

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN
Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tràng An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tràng An được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6238/QĐ-UB ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103005601 ngày 01 tháng 10 năm 2004 và thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 5 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 30 - Phố Phùng Chí Kiên - Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 22.200.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán kẹo và các sản phẩm công nghiệp thực phẩm - Vi sinh khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, hương liệu, phụ gia, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp thực phẩm - vi sinh;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư kỹ thuật ngành công nghiệp thực phẩm; nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ; chế tạo, lắp đặt máy thiết bị chuyên ngành công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, chung cư, nhà hàng, đại lý, cho thuê văn phòng;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, quảng cáo.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Tràng An được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Doãn Thịnh Đạt	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Sỹ	Ủy viên
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Ủy viên
Ông Đặng Trần Kiên	Ủy viên
Ông Trần Trường Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trịnh Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Hoàng Tuấn Tú	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Phạm Thị Tường Vi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Sỹ

Số: 035 /2013/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Tràng An*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tràng An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tràng An bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Trong năm 2012 Công ty đang trích khấu hao tài sản cố định bao gồm nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị dụng cụ quản lý số tiền 4.230.037.387 đồng và chi phí quảng cáo 2.500.000.000 đồng vào chi phí khác trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh tại ngày 31/12/2012 của Công ty.
- Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty chưa thực hiện bù trừ hết công nợ phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tràng An) và hai Công ty con (Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tràng An).
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Công ty con là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 và Công ty Đầu tư và Thương mại Tràng An đang còn có ý kiến ngoại trừ của Công ty kiểm toán độc lập.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tràng An tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2013

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN
& KIỂM TOÁN AVINA-IAFC**

Phó Giám đốc



LẠI VĂN HÙNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0907/KTV

Kiểm toán viên

PHẠM TUẤN VŨ

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 2030/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.556.838.879	217.786.127.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	15.672.729.260	25.469.490.100
1. Tiền	111		15.560.800.327	25.369.490.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.928.933	100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		54.320.945.160	112.704.480.171
1. Phải thu của khách hàng	131		34.353.615.459	45.034.051.369
2. Trả trước cho người bán	132		11.163.982.596	7.762.142.352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	138	4	8.803.347.105	59.908.286.450
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	50.397.144.912	76.051.246.785
1. Hàng tồn kho	141		50.397.144.912	76.051.246.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.166.019.547	3.560.910.401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.740.504	164.603.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.370.353.486	476.865.137
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6	2.055.112.068	2.104.270.866
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	3.600.813.489	815.171.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.214.109.817	183.186.565.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.986.250	2.986.250
1. Phải thu dài hạn khác	213	8	2.986.250	2.986.250
II. Tài sản cố định	220		212.420.175.896	171.297.561.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	113.882.366.047	125.142.377.560
- Nguyên giá	222		186.760.716.703	196.232.723.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-72.878.350.656	(71.090.346.392)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	178.607.186	405.956.863
- Nguyên giá	228		476.768.769	684.602.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-298.161.583	(278.645.323)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	98.359.202.663	45.749.226.948

TÀI SẢN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.290.947.671	10.386.018.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.049.690.471	10.386.018.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		241.257.200	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>357.770.948.696</u>	<u>400.972.693.202</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		320.636.905.794	353.257.194.715
I. Nợ ngắn hạn	310		248.283.383.987	314.029.944.837
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	75.308.724.025	60.282.401.541
2. Phải trả người bán	312		72.679.051.996	101.391.683.823
3. Người mua trả tiền trước	313		1.324.872.915	4.623.455.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.745.619.027	4.787.254.252
5. Phải trả người lao động	315		9.456.936.885	8.304.438.220
6. Chi phí phải trả	316	16	2.967.758.865	5.861.077.062
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	83.278.156.644	128.024.255.455
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		522.263.630	755.378.916
II. Nợ dài hạn	330		72.353.521.807	39.227.249.878
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	20.271.959.740	1.446.997.371
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	52.081.562.067	35.109.547.385
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			570.705.122
4. Doanh thu chưa thực hiện	338			2.100.000.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.143.487.988	36.081.533.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	30.143.487.988	36.081.533.253
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.200.000.000	22.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.384.076.218	5.967.493.389
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.646.366.268	1.438.074.853
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-86.954.498	6.475.965.011
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.990.554.914	11.633.965.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		357.770.948.696	400.972.693.202

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	576.603.939.659	606.407.727.464
2. Các khoản giảm trừ	02	22	30.742.451.807	24.755.087.404
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	545.861.487.852	581.652.640.060
4. Giá vốn hàng bán	11	24	472.728.801.718	485.263.160.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.132.686.134	96.389.479.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.872.000.416	9.672.561.593
7. Chi phí tài chính	22	26	17.394.354.307	23.046.652.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.633.954.587	23.046.652.829
8. Chi phí bán hàng	24	27	45.677.048.996	62.912.538.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	22.293.057.819	21.642.624.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-7.359.774.572	-1.539.775.107
11. Thu nhập khác	31		77.288.482.625	46.297.314.044
12. Chi phí khác	32		72.183.320.115	33.005.138.750
13. Lợi nhuận khác	40		5.105.162.510	13.292.175.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-2.254.612.062	11.752.400.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.236.209.431	2.954.000.047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-3.490.821.493	8.798.400.140
18. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		-3.568.547.152	2.881.492.817
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ	62		77.725.659	5.916.907.323
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	<u>35</u>	<u>2.665</u>



Trịnh Sỹ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		641.646.186.882	623.818.351.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-527.409.485.047	(506.689.792.880)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-61.001.403.494	(64.275.307.109)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-14.351.223.575	(19.248.775.554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.641.159.534	(3.219.575.522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.751.696.711	3.966.247.749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-52.937.513.897	(25.755.977.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.942.901.954	8.595.171.225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-68.712.275.884	(36.669.829.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29.692.383.389	5.355.288.714
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.000.771.109	979.142.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-38.019.121.386	-31.335.398.067
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		206.744.499.694	117.834.716.867
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-174.746.162.528	(81.332.440.494)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.369.350.000	(5.019.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.628.987.166	31.483.276.373
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-15.333.036.174	8.743.049.531
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.469.490.100	16.726.440.569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.136.453.926	25.469.490.100



Trịnh Sỹ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tràng An được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6238/QĐ-UB ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103005601 ngày 01 tháng 10 năm 2004 và thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 5 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 30 - Phố Phùng Chí Kiên - Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là: 22.200.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán kẹo và các sản phẩm công nghiệp thực phẩm - Vi sinh khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, hương liệu, phụ gia, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp thực phẩm - vi sinh;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư kỹ thuật ngành công nghiệp thực phẩm; nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ; chế tạo, lắp đặt máy thiết bị chuyên ngành công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, chung cư, nhà hàng, đại lý, cho thuê văn phòng;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, quảng cáo.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty thành lập Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An trên cơ sở phòng bán hàng, theo đó toàn bộ sản phẩm sản xuất sẽ được giao cho Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tràng An tiêu thụ. Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An là 6.000.000.000 đồng.

Năm 2010, Công ty thành lập Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 trên cơ sở dự án đầu tư Dây chuyền 2 tại Nghệ An. Toàn bộ giá trị đầu tư sau khi quyết toán sẽ được chuyển giao (bán lại) Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 là 9.990.000.000 đồng.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 02 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An	Số 1 Phùng Chí Kiên, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	51%	51%	Thương mại
Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	Xã Nghi Thu, TX Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An	51%	51%	Sản xuất

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm tra các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC với ý kiến ngoại trừ trích khấu hao tài sản cố định và chi phí quảng cáo vào chi phí khác trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty con Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Trảng An được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ chưa trích khấu hao tài sản cố định là dây chuyền sản xuất bánh Belgi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty con Công ty cổ phần Bánh kẹo Trảng An 2 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC với ý kiến ngoại trừ chưa phân bổ chi phí quảng cáo, phát hành tín phiếu không quy định chi tiết về tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn và chỉ được chuyển đổi khi được cấp có thẩm quyền đại diện phần vốn góp của Nhà nước phê duyệt, chưa trích dự phòng lãi phải trả do chênh lệch giữa lãi suất vay trung hạn và lãi suất của số tín phiếu này được truy thu từ 2 năm trước.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của các cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành của Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3 . Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	406.515.784	1.400.510.758
Tiền gửi ngân hàng	15.154.284.543	23.968.979.342
Các khoản tương đương tiền	111.928.933	100.000.000
Cộng	15.672.729.260	25.469.490.100

4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty CP Tráng An	27.866.937	-
Phải thu Công ty CP Bánh kẹo Tráng An 3 tiền cổ tức	90.000.000	150.000.000
Dự án Nghệ An (*)	3.002.557.425	51.845.550.299
Phải thu về BHXH, Y tế	16.872.592	46.300.526
Phải thu về BHXH Cửa Lò	-	-
Phải thu về KPCĐ	71.518.796	-
Phải thu đối tác tiền chi hộ cho nhà phân phối	-	1.243.915.622
Phải thu tiền khuyến mại được hưởng	-	1.819.327.467
Phải thu tiền quảng cáo chi hộ	-	2.148.751.088
Phải thu vốn ủy thác đầu tư	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu khác	4.594.531.355	1.654.441.448
Cộng	8.803.347.105	59.908.286.450

(*) Khoản chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Tráng An 2 đang được Công ty theo dõi trên khoản mục phải thu khác với số tiền là 3.002.557.425 đồng. Toàn bộ tài sản đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và được bàn giao cho Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tráng An 2. Tuy nhiên, Công ty chưa hạch toán giảm công nợ phải thu phần lãi chênh lệch tỷ giá cho Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tráng An 2.

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.388.566.327	49.202.789.077
Công cụ, dụng cụ	401.061.046	1.227.988.407
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	3.091.027
Thành phẩm	10.688.272.946	18.267.870.432
Hàng hóa	2.919.244.593	7.341.007.816
Hàng gửi đi bán	-	8.500.026
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	50.397.144.912	76.051.246.785
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	50.397.144.912	76.051.246.785

6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa cho Nhà nước	-	42.516.473
Thuế Thu nhập cá nhân	43.579.068	50.221.393
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.011.533.000	2.011.533.000
Cộng	2.055.112.068	2.104.270.866

7 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3.600.813.489	766.170.906
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	49.000.098
Cộng	3.600.813.489	815.171.004

8 . Các khoản phải thu dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	2.986.250	2.986.250
Cộng	2.986.250	2.986.250

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư tại 01/01/2012	54.632.355.797	130.535.977.455	7.694.302.198	3.370.088.502	196.232.723.952
2. Tăng trong năm	14.527.780.228	7.961.793.373	-	233.706.732	22.723.280.333
<i>Mua sắm mới</i>	7.984.939.554	3.205.553.612		233.048.694	11.423.541.860
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	5.137.591.999				5.137.591.999
<i>Tặng khác</i>	1.405.248.675	4.756.239.761		658.038	6.162.146.474
3. Giảm trong năm	25.105.492.582	7.089.795.000	-	-	32.195.287.582
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	18.225.219.876	1.863.243.731			20.088.463.607
<i>Giảm khác</i>	6.880.272.706	5.226.551.269			12.106.823.975
4. Số dư tại 31/12/2012	44.054.643.443	131.407.975.828	7.694.302.198	3.603.795.234	186.760.716.703
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại 01/01/2012	12.377.814.242	54.855.242.482	2.728.687.977	1.128.601.691	71.090.346.392
2. Tăng trong năm	3.206.681.143	8.196.108.303	316.603.444	640.173.190	12.359.566.080
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.206.681.143	7.184.820.795	316.603.444	640.173.190	11.348.278.572
<i>Tặng khác</i>		1.011.287.508			1.011.287.508
3. Giảm trong năm	9.901.499.652	178.018.809	5.562.771	486.480.584	10.571.561.816
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	9.901.499.652	73.044.508			9.974.544.160
<i>Giảm khác</i>		104.974.301	5.562.771	486.480.584	597.017.656
4. Số dư tại 31/12/2012	5.682.995.733	62.873.331.976	3.039.728.650	1.282.294.297	72.878.350.656
III. Giá trị còn lại					
1. Tại 01/01/2012	42.254.541.555	75.680.734.973	4.965.614.221	2.241.486.811	125.142.377.560
2. Tại 31/12/2012	38.371.647.710	68.534.643.852	4.654.573.548	2.321.500.937	113.882.366.047

10 . Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, Băng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2012	60.000.000	624.602.186	684.602.186
Tăng trong năm		8.414.400	8.414.400
Mua sắm mới		8.414.400	8.414.400
Tăng khác			-
Giảm trong năm	51.207.704	165.040.113	216.247.817
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	51.207.704	165.040.113	216.247.817
Số dư tại ngày 31/12/2012	8.792.296	467.976.473	476.768.769
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2012	8.792.296	269.853.027	278.645.323
Tăng trong năm	-	111.250.666	111.250.666
Khấu hao trong năm		111.250.666	111.250.666
Giảm trong năm	-	91.734.406	91.734.406
Giảm khác		91.734.406	91.734.406
Số dư tại ngày 31/12/2012	8.792.296	289.369.287	298.161.583
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	51.207.704	354.749.159	405.956.863
Tại ngày 31/12/2012	-	178.607.186	178.607.186

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Mua sắm TSCĐ</i>		-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	98.359.202.663	45.749.226.948
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Dự án Nhà máy Trảng An 2 (tại Nghệ An)	3.002.557.425	1.185.892.165
Dự án di chuyển Công ty CP Trảng An tại Huyện Quốc Oai	84.746.026.785	40.731.317.493
Nhà ăn số 2 Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 2	-	3.617.680.926
Dây chuyền bánh gạo số 2 Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 2	5.488.877.615	-
Phân xưởng bánh gạo Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 2	795.739.000	-
Phân xưởng bánh gạo số 2 Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 2	3.500.000.000	-
Các công trình khác	826.001.838	214.336.364
Cộng	98.359.202.663	45.749.226.948

12 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		
Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 3 - Việt Nam	150.000	1.500.000.000
Cộng	150.000	1.500.000.000

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	995.687.777	1.362.832.257
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.342.181.056	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	8.590.288.717	6.657.562.352
Chi phí trước hoạt động	67.689.136	473.823.952
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	709.387.820	1.283.171.481
Chi phí vận chuyển	-	112.844.333
Nhãn hiệu Tràng An (*)	330.522.497	495.783.749
Chi phí trả trước khác	13.933.468	-
Cộng	13.049.690.471	10.386.018.124

(*) Nhãn hiệu Tràng An phân bổ trong 10 năm.

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	19.905.404.765	19.650.881.479
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	27.062.779.517	26.097.417.767
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	26.438.563.743	6.737.479.505
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	5.908.926.790
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.901.976.000	1.887.696.000
Cộng	75.308.724.025	60.282.401.541

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.016.732.065	2.774.081.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	679.286.679	1.930.935.621
Thuế thu nhập cá nhân	49.600.283	82.236.827
Cộng	2.745.619.027	4.787.254.252

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí tiêu thụ hàng trong năm	1.568.638.938	2.974.778.678
Chi phí hội nghị khách hàng	500.000.000	1.300.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	101.188.509	678.130.497
Chi phí phải trả khác	797.931.418	908.167.887
Cộng	2.967.758.865	5.861.077.062

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.728.652.860	1.444.138.943
Bảo hiểm xã hội	230.975.410	70.220.325
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	<i>81.313.010.234</i>	<i>126.331.545.698</i>
- <i>Cổ tức phải trả</i>	-	880.200.000
- <i>Phải trả Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An</i>		1.534.956.974
- <i>Phải trả Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2</i>	498.600.584	18.192.284.970
- <i>Phải trả chi phí hỗ trợ di dời</i>	76.247.260.028	57.054.152.000
- <i>Phải trả Công ty CP Tràng An</i>	-	45.550.268.025
- <i>Phải trả vốn nhận ủy thác đầu tư</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- <i>Phải trả lãi tín phiếu chuyển đổi</i>	929.836.500	-
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2.637.313.122	2.119.683.729
Bảo hiểm thất nghiệp	5.518.140	178.350.489
Cộng	<u>83.278.156.644</u>	<u>128.024.255.455</u>
18 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	1.299.170.000	1.299.170.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	111.600.000	147.827.371
Phải trả Công ty CP Tràng An	18.861.189.740	-
Cộng	<u>20.271.959.740</u>	<u>1.446.997.371</u>
19 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh</i>	-	17.195.102.507
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long</i>	8.784.517.197	1.731.996.998
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An</i>	17.307.814.990	-
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long</i>	-	291.242.000
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	2.834.679.880	4.736.655.880
Tín phiếu phát hành (*)	23.154.550.000	11.154.550.000
Cộng	<u>52.081.562.067</u>	<u>35.109.547.385</u>

(*) Chi tiết liên quan đến việc phát hành tín phiếu:

- Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 21/07/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tràng An 2 về việc phát hành tín phiếu chuyển đổi, lãi suất 3%/năm cho các cổ đông hiện hữu và đối tác chiến lược. Giá trị tín phiếu sau đủ 2 năm sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Việc tín phiếu sẽ chuyển thành cổ phiếu sau 2 năm chỉ được thực hiện khi cấp có thẩm quyền đại diện phần vốn góp của Nhà nước phê duyệt. Nếu lý do nào đó chưa được chuyển thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất bằng lãi suất vay vốn trung hạn của Ngân hàng Nhà nước từ năm thứ 3 trở đi và được truy thu lãi suất của 2 năm trước (sau khi trừ 3% đã nhận). Đến thời điểm 31/12/2012 tổng giá trị tín phiếu phát hành đã quá thời gian chuyển đổi là 4.890.000.000 đồng.

- Theo Biên bản Đại hội Cổ đông thường niên 2012 ngày 27/04/2012 của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 v/v phát hành tín phiếu chuyển đổi, lãi suất tối thiểu 5%/năm trong 2 năm. Tổng giá trị tín phiếu phát hành nhận được trong năm 2012 là 12.000.000.000 đồng. Theo quyết định số 20/2013/HĐQT-TA2 ngày 28/02/2013 của HĐQT Công ty, tỷ lệ lãi suất đối với tín phiếu huy động năm 2012 là 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN

Số 1 Phường Chí Kiên - Cầu Giấy - Nghĩa Đô - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

20 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	1	2	3	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A						
Số dư tại ngày 01/01/2012	22.200.000.000	5.967.493.389	1.438.074.853	-	6.475.965.011	36.081.533.253
Tăng vốn trong năm nay						
Lợi nhuận trong năm nay					77.725.659	77.725.659
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế của Công ty mẹ		416.582.829	208.291.415			624.874.244
Hoàn nhập trích lập các quỹ						
Tăng khác					46.115.297	46.115.297
Giảm vốn trong năm						
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế của Công ty mẹ					926.422.225	926.422.225
Chia cổ tức của Công ty mẹ (*)					4.936.350.000	4.936.350.000
Hoàn nhập trích lập các quỹ						
Chuyển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu						
Giảm khác					823.988.240	823.988.240
Số dư tại ngày 31/12/2012	22.200.000.000	6.384.076.218	1.646.366.268	-	-86.954.498	30.143.487.988

(*) Chia cổ tức theo Quyết định số 109/2012/TA ngày 10/01/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Trăng An v/v chia cổ tức năm 2011 và Quyết định số 122/2012/TA ngày 25/12/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Trăng an v/v tạm chia cổ tức năm 2012.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà	11.491.000.000	11.491.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.709.000.000	10.709.000.000
Cộng	22.200.000.000	22.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN
Số 1 Phường Chí Kiên - Cầu Giấy - Nghĩa Đô - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.200.000.000	22.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.200.000.000	22.200.000.000
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.220.000	2.220.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.220.000	2.220.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.220.000	2.220.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.220.000	2.220.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ dự phòng tài chính	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.384.076.218	5.967.493.389
Cộng	1.646.366.268	1.438.074.853
	-	-
	8.030.442.486	7.405.568.242

21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	567.343.022.242	604.103.308.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.239.099.237	1.444.334.942
Doanh thu cho thuê mặt bằng	21.818.180	860.084.100
Cộng	576.603.939.659	606.407.727.464

22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	20.328.330.321	11.224.928.940
Giảm giá hàng bán	5.020.229.530	-
Hàng bán bị trả lại	5.393.891.956	13.530.158.464
Cộng	30.742.451.807	24.755.087.404

23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	536.600.570.435	579.348.221.018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.239.099.237	1.444.334.942
Doanh thu cho thuê mặt bằng	21.818.180	860.084.100
Doanh thu thuần khác	-	-
Cộng	545.861.487.852	581.652.640.060

24 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	465.366.012.879	484.382.845.874
Giá vốn hoạt động khác	1.695.921.794	880.314.701
Xử lý chênh lệch kiểm kê thiếu năm 2012 Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	5.666.867.045	-
Cộng	472.728.801.718	485.263.160.575

25 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.792.808	368.444.780
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000	150.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.411.264	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	33.730	-
Doanh thu lãi vay Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	4.539.762.614	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.154.116.813
Cộng	4.872.000.416	9.672.561.593

26 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.704.118.087	23.046.652.829
Lãi tiền vay chi trả hộ Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	1.744.740.786	-
Lãi tín phiếu	929.836.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	707.576	-
Chi phí tài chính khác	14.951.358	-
Cộng	17.394.354.307	23.046.652.829

27 . Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.194.567.672	304.989.816
Chi phí nhân công	11.738.459.762	7.131.998.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	985.226.964	1.032.500.241
Chi phí khuyến mại, chiết khấu, quảng cáo	4.349.001.273	32.362.759.050
Chi phí xăng dầu	4.631.883.044	4.824.873.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.388.661.870	9.000.000
Chi phí khác bằng tiền	19.389.248.411	17.246.418.176
Cộng	45.677.048.996	62.912.538.771

28 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.644.038.107	467.170.040
Chi phí nhân công	12.282.239.484	9.974.659.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.253.301.874	1.539.121.841
Thuế, phí, lệ phí	155.711.479	29.963.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.527.873.510	3.822.931.056
Chi phí khác bằng tiền	3.429.893.365	5.808.778.337
Cộng	22.293.057.819	21.642.624.585

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.236.209.431	2.954.000.047
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.236.209.431	2.954.000.047

30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	77.725.659	5.916.907.323
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.725.659	5.916.907.323
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.220.000	2.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.665

31 . Những thông tin khác**31.1 Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 19, trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

b. Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tài sản tài chính		
Các khoản vay	127.390.286.092	95.391.948.926
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	15.672.729.260	25.469.490.100
Nợ thuần	111.717.556.832	69.922.458.826
Vốn chủ sở hữu	22.200.000.000	22.200.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>503%</u>	<u>315%</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp xây dựng. Ban Giám đốc cam kết rằng hệ số đòn bẩy tài chính này sẽ không làm mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Các khoản vay bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn, xem chi tiết Thuyết minh số 14 và 19.

c. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí đề nghị

d. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	15.672.729.260	25.469.490.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.156.962.564	104.942.337.819
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	49.000.098
Tổng cộng	<u>60.329.691.824</u>	<u>131.960.828.017</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	127.390.286.092	95.391.948.926
Phải trả người bán và phải trả khác	174.818.398.380	229.415.939.278
Chi phí trả trước	13.189.430.975	10.550.621.518
Tổng cộng	<u>315.398.115.447</u>	<u>335.358.509.722</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền	15.672.729.260		15.672.729.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.154.405.139	3.002.557.425	43.156.962.564
Đầu tư dài hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-		-
Tổng cộng	55.827.134.399	4.502.557.425	60.329.691.824
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	75.308.724.025	52.081.562.067	127.390.286.092
Phải trả người bán và phải trả khác	79.709.948.612	95.108.449.768	174.818.398.380
Chi phí trả trước	139.740.504	13.049.690.471	13.189.430.975
Tổng cộng	155.158.413.141	160.239.702.306	315.398.115.447
Chênh lệch thanh khoản thuần	-99.331.278.742	-155.737.144.881	-255.068.423.623

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền	25.469.490.100		25.469.490.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.096.787.520	51.845.550.299	104.942.337.819
Đầu tư dài hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản tài chính khác	49.000.098		49.000.098
Tổng cộng	78.615.277.718	53.345.550.299	131.960.828.017
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay	60.282.401.541	35.109.547.385	95.391.948.926
Phải trả người bán và phải trả khác	126.811.519.253	102.604.420.025	229.415.939.278
Chi phí trả trước	164.603.394	10.386.018.124	10.550.621.518
Tổng cộng	187.258.524.188	148.099.985.534	335.358.509.722
Chênh lệch thanh khoản thuần	-108.643.246.470	-94.754.435.235	-203.397.681.705

Ban Tổng giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro về thanh khoản. Ban Tổng giám đốc đã có những kế hoạch để tăng cường thu hồi các khoản công nợ và quản lý dòng tiền để quản lý rủi ro về thanh khoản.

31.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.



Trịnh Sỹ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng